Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	05 - 22
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Vigacera Đông Anh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 01 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Du lịch, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ không trăm bốn mươi chín triệu bẩy trăm bốn mươi nghìn đồng). Tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Kim Bồng	Hoàng Kim Bồng
Ông: Đỗ Xuân Quang	Ủy viên
Ông: Đặng Huy Ngọc	Ủy viên
Ông: Nguyễn Xuân Lục	Ủy viên
Bà: Vũ Thị Bích Phượng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Kim Bồng	Giám đốc
Ông: Đặng Huy Ngọc	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban
Ông: Vương Văn Cẩn	Ủy viên
Bà: Tạ Thị Minh Phương	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2010
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Hoàng Kim Bồng

Số: /2010/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được lập ngày 05 tháng 07 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc báo cáo tài chính: Trong sáu tháng đầu năm 2010, Công ty thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định bằng 1,9 lần so với sáu tháng đầu năm 2009. Do đó, chi phí khấu hao sáu tháng đầu năm 2010 cao hơn so với cùng kỳ là 439.399.892 đồng.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Kiểm toán viên

Hoàng Thúy Nga
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
100	**A**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**28.750.532.752**	**32.606.734.146**
110	**I**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**23.327.895.277**	**18.412.616.072**
111	1	Tiền		1.957.895.277	4.662.596.072
112	2	Các khoản tương đương tiền		21.370.000.000	13.750.020.000
120	**II**	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**9.550.000.000**
121	1	Đầu tư ngắn hạn		-	9.550.000.000
130	**III**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.714.415.283**	**1.458.149.532**
131	1	Phải thu của khách hàng		1.387.023.138	1.400.922.221
132	2	Trả trước cho người bán		862.777.335	393.676.085
135	3	Các khoản phải thu khác	4	275.552.181	474.488.597
139	4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(810.937.371)	(810.937.371)
140	**IV**	**Hàng tồn kho**		**3.395.444.519**	**2.859.962.294**
141	1	Hàng tồn kho	5	3.395.444.519	2.859.962.294
150	**V**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**312.777.673**	**326.006.248**
151	1	Chi phí trả trước ngắn hạn		81.267.000	-
152	2	Thuế GTGT được khấu trừ		-	215.523.388
158	3	Tài sản ngắn hạn khác		231.510.673	110.482.860
200	**B**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**17.109.568.945**	**12.817.296.379**
220	**II**	**Tài sản cố định**		**15.419.622.596**	**12.584.725.268**
221	1	Tài sản cố định hữu hình	6	9.415.779.595	5.176.438.469
222	-	*Nguyên giá*		*35.493.450.540*	*29.813.196.157*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(26.077.670.945)*	*(24.636.757.688)*
224	2	Tài sản cố định thuê tài chính	7	1.022.207.344	-
225	-	*Nguyên giá*		*1.030.204.364*	-
226	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(7.997.020)*	-
227	3	Tài sản cố định vô hình	8	1.707.500.000	1.850.000.000
228	-	*Nguyên giá*		*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
229	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(1.292.500.000)*	*(1.150.000.000)*
230	4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.274.135.657	5.558.286.799
260	**V**	**Tài sản dài hạn khác**		**1.689.946.349**	**232.571.111**
268	1	Tài sản dài hạn khác		1.689.946.349	232.571.111
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**45.860.101.697**	**45.424.030.525**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
300	**A**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**21.153.161.101**	**23.048.298.292**
310	**I**	**Nợ ngắn hạn**		**17.263.166.418**	**19.547.350.042**
311	1	Vay và nợ ngắn hạn	10	4.247.253.125	7.994.732.965
312	2	Phải trả người bán		3.653.097.918	2.250.660.767
313	3	Người mua trả tiền trước		77.986.681	17.834.397
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.090.323.944	2.267.230.456
315	5	Phải trả người lao động		3.145.388.687	4.852.944.587
316	6	Chi phí phải trả	12	754.608.962	50.760.293
319	7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	2.000.123.312	1.601.289.784
323	8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.294.383.789	511.896.793
330	**II**	**Nợ dài hạn**		**3.889.994.683**	**3.500.948.250**
334	1	Vay và nợ dài hạn	14	3.770.828.733	3.224.600.000
336	2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		119.165.950	276.348.250
400	**B**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**24.706.940.596**	**22.375.732.233**
410	**I**	**Vốn chủ sở hữu**	15	**24.706.940.596**	**22.375.732.233**
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
413	2	Vốn khác của chủ sở hữu		1.004.974.000	773.377.544
417	3	Quỹ đầu tư phát triển		9.160.927.247	3.734.031.181
418	4	Quỹ dự phòng tài chính		810.557.649	366.560.768
420	5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.680.741.700	7.452.022.740
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**45.860.101.697**	**45.424.030.525**

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Vũ Thị Bích Phượng	**Hoàng Kim Bồng**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
01	**1**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	16	**25.240.686.444**	**28.128.039.717**
02	**2**	**Các khoản giảm trừ doanh thu**		**15.196.600**	**-**
10	**3**	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**25.225.489.844**	**28.128.039.717**
11	**4**	**Giá vốn hàng bán**	17	**18.901.858.269**	**19.875.156.542**
20	**5**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.323.631.575**	**8.252.883.175**
21	6	Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.145.467.534	551.189.983
22	7	Chi phí tài chính	19	573.764.778	245.360.739
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*513.622.689*	*245.360.739*
24	8	Chi phí bán hàng		1.122.218.178	936.131.846
25	9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.567.682.510	1.230.107.234
30	**10**	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.205.433.643**	**6.392.473.339**
31	11	Thu nhập khác		1.128.300	3.605.426
32	12	Chi phí khác		-	133.493.002
40	**13**	**Lợi nhuận khác**		**1.128.300**	**(129.887.576)**
50	**14**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4.206.561.943**	**6.262.585.763**
51	15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	525.820.243	782.823.220
60	**17**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**3.680.741.700**	**5.479.762.543**
70	**18**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	21	**3.663**	**5.453**

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Vũ Thị Bích Phượng	**Hoàng Kim Bồng**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
	I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
01	***1***	***Lợi nhuận trước thuế***		***4.206.561.943***	***6.262.585.763***
	2	***Điều chỉnh cho các khoản***		***959.565.432***	***208.000.665***
02		Khấu hao tài sản cố định		1.591.410.277	513.829.908
05		Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.145.467.534)	(551.189.982)
06		Chi phí lãi vay		513.622.689	245.360.739
08	***3***	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***5.166.127.375***	***6.470.586.428***
09		Tăng, giảm các khoản phải thu		(281.844.856)	1.277.663.057
10		Tăng, giảm hàng tồn kho		(535.482.225)	2.249.232.358
11		Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		636.302.566	(478.286.012)
12		Tăng, giảm chi phí trả trước		(81.267.000)	
13		Tiền lãi vay đã trả		(519.295.358)	(260.468.072)
14		Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(782.823.220)	(602.797.039)
15		Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		69.429.762	169.185.381
16		Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.945.308.373)	(167.805.870)
20		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***1.725.838.671***	***8.657.310.231***
	II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
21	1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.396.103.241)	-
23	2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(16.480.000.000)	-
24	3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		26.030.000.000	-
27	4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.266.999.246	541.931.733
30		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**7.420.896.005**	**541.931.733**
	III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
31	1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.549.740.000
33	2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.661.660.808	11.009.333.423
34	3	Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.534.790.650)	(4.758.383.587)
35	4	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(358.325.629)	-
36	5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.371.908.000)
40		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(4.231.455.471)**	***3.428.781.836***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.915.279.205	12.628.023.800
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.412.616.072	11.308.215.082
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	23.327.895.277	23.936.238.882

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Bích Phượng	Hoàng Kim Bồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Vigacera Đông Anh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 01 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Du lịch, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	20	năm

Trong quý 1 năm 2010, Công ty có điều chỉnh tỷ lệ khấu hao tài sản cố định bằng 1,9 lần so với quý 1 năm 2009.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế năm 2009 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 17/03/2010.

2.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2010, Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN theo Công văn số 10997/BTC -CST ngày 08 tháng 09 năm 2006.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	1.518.177.884	3.954.184.903
Tiền gửi ngân hàng	439.717.393	708.411.169
Các khoản tương đương tiền (*)	21.370.000.000	13.750.020.000
Cộng	**23.327.895.277**	**18.412.616.072**

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/tháng)	30/06/2010 VND
Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam			
- *Hợp đồng số 01709/MSB-DD*	31/07/2010	0,58%	*600.000.000*
- *Hợp đồng số 01809/MSB-DD*	03/08/2010	0,71%	*1.200.000.000*
- *Hợp đồng số 028/2009/MSB-DDHN*	10/08/2010	0,77%	*400.000.000*
- *Hợp đồng số 2,0706/2010/MSB-DDHN*	07/07/2010	1,00%	*2.000.000.000*
- *Hợp đồng số 1,2106/2010/MSB-HN*	21/07/2010	1,00%	*2.900.000.000*
- *Hợp đồng số 2,2106/2010/MSB-HN*	21/07/2010	1,00%	*2.000.000.000*
- *Hợp đồng số 3,2106/2010/MSB-HN*	21/07/2010	1,00%	*2.000.000.000*
- *Hợp đồng số 4,2106/2010/MSB-HN*	21/07/2010	1,00%	*2.000.000.000*
- *Hợp đồng số 5,2106/2010/MSB-HN*	21/07/2010	1,00%	*2.000.000.000*
- *Hợp đồng số 1,0706/2010/MSB-DDHN*	07/07/2010	1,00%	*1.870.000.000*
- *Hợp đồng số 038/2009/MSB-DDHN*	11/08/2010	0,77%	*400.000.000*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	23/09/2010	0,96%	*4.000.000.000*
Cộng			**21.370.000.000**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	-	8.750.000
Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	-	68.783.800
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	275.423.085	396.954.797
Phải thu khác	129.096	-
Cộng	**275.552.181**	**474.488.597**

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.806.157.458	2.290.486.113
Công cụ, dụng cụ	75.138.626	92.150.633
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	519.666.237	206.509.540
Thành phẩm	994.094.998	270.428.808
Hàng hoá	387.200	387.200
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**3.395.444.519**	**2.859.962.294**

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	**10.854.694.385**	**17.992.651.084**	**829.245.276**	**136.605.412**	**29.813.196.157**
2. Số tăng trong kỳ	502.776.793	5.177.477.590	-	-	5.680.254.383
- Mua sắm mới	-	*5.043.778.290*	-	-	*5.043.778.290*
- ĐT XDCB hoàn thành	*502.776.793*	*133.699.300*	-	-	*636.476.093*
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**11.357.471.178**	**23.170.128.674**	**829.245.276**	**136.605.412**	**35.493.450.540**
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu kỳ	**7.159.634.093**	**16.573.714.471**	**766.803.712**	**136.605.412**	**24.636.757.688**
2. Số tăng trong kỳ	440.526.057	969.166.418	31.220.782	-	1.440.913.257
- Trích khấu hao	*440.526.057*	*969.166.418*	*31.220.782*	-	*1.440.913.257*
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**7.600.160.150**	**17.542.880.889**	**798.024.494**	**136.605.412**	**26.077.670.945**
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	**3.695.060.292**	**1.418.936.613**	**62.441.564**	**-**	**5.176.438.469**
2. Cuối kỳ	**3.757.311.028**	**5.627.247.785**	**31.220.782**	**-**	**9.415.779.595**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 5.176.438.469 đồng
- Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty điều chỉnh tỷ lệ khấu hao nên chi phí khấu hao tăng so với 6 tháng đầu năm 2009 là: 439.399.892 đồng

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
I. Nguyên giá	
1. Số dư đầu kỳ	**-**
2. Số tăng trong kỳ	1.030.204.364
- Thuê tài chính trong kỳ	1.030.204.364
3. Số giảm trong kỳ	-
4. Số dư cuối kỳ	**1.030.204.364**
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế	
1. Số dư đầu kỳ	**-**
2. Số tăng trong kỳ	**7.997.020**
- Trích khấu hao	7.997.020
3. Số giảm trong kỳ	-
4. Số dư cuối kỳ	**7.997.020**
III. Giá trị còn lại	
1. Đầu kỳ	**-**
2. Cuối kỳ	**1.022.207.344**

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhãn hiệu hàng hoá
I. Nguyên giá	
1. Số dư đầu kỳ	3.000.000.000
2. Số tăng trong kỳ	-
3. Số giảm trong kỳ	-
4. Số dư cuối kỳ	3.000.000.000
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế	
1. Số dư đầu kỳ	1.150.000.000
2. Số tăng trong kỳ	142.500.000
- Trích khấu hao	*142.500.000*
3. Số giảm trong kỳ	-
4. Số dư cuối kỳ	1.292.500.000
III. Giá trị còn lại	
1. Đầu kỳ	1.850.000.000
2. Cuối kỳ	1.707.500.000

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.274.135.657	5.558.286.799
- Nhà cán kính	*352.300.363*	*127.307.734*
- Máy chế biến tạo hình 1	*71.816.400*	*276.440.573*
- Sửa chữa mái nhà lò nung	*106.559.639*	-
- Sửa chữa nhà làm việc	*103.494.572*	-
- Sửa chữa máy ủi	*114.034.450*	-
- Sữa chữa gòng	*339.464.591*	*147.307.939*
- Sân thành phẩm	*670.954.420*	*404.431.769*
- Hệ thống đốt phun than tự động cho lò Tuynen	*1.483.328.378*	*4.602.798.784*
- Nhà kho than	*32.182.844*	-
Cộng	**3.274.135.657**	**5.558.286.799**

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	3.965.603.123	7.042.732.965
- Vay ngân hàng	*3.948.684.574*	*7.025.814.416*
- Vay đối tượng khác	*16.918.549*	*16.918.549*
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	281.650.002	952.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả của Vay dài hạn ngân hàng	*156.000.000*	*952.000.000*
- Nợ dài hạn đến hạn trả của Hợp đồng thuê tài chính	*125.650.002*	-
Cộng	**4.247.253.125**	**7.994.732.965**

Các khoản vay ngắn hạn *Đơn vị tính: VND*

Hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Công thương Đông Anh	14% - 14,5%	6 tháng	2.692.035.434	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Anh	12% - 14%	6 tháng	1.256.649.140	Tín chấp
Vay cá nhân			16.918.549	Tín chấp
Cộng			**3.965.603.123**	

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	152.238.278	172.141.813
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.675.185.466	1.932.188.443
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	248.756.000	148.756.000
Các loại thuế khác	14.144.200	14.144.200
Cộng	**2.090.323.944**	**2.267.230.456**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	709.521.338	-
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	45.087.624	50.760.293
Cộng	**754.608.962**	**50.760.293**

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	344.137.574	262.682.997
Bảo hiểm xã hội	490.949.601	407.147.912
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.165.036.137	931.458.875
- *Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng*	382.996.418	247.558.410
- *Phải trả, phải nộp khác*	*782.039.719*	*683.900.465*
Cộng	**2.000.123.312**	**1.601.289.784**

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	3.224.600.000	3.224.600.000
- Vay ngân hàng	*3.224.600.000*	*3.224.600.000*
Nợ dài hạn	546.228.733	-
- Thuê tài chính	*546.228.733*	-
Cộng	**3.770.828.733**	**3.224.600.000**

Các khoản vay dài hạn *Đơn vị tính: VND*

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng NN và PTNT Đông Anh					
3140-LAV-200904885	10,5%	51 tháng	3.224.600.000	156.000.000	TS đảm bảo[(1)]
Cộng			**3.224.600.000**	**156.000.000**	

[(1)]Tài sản đảm bảo cho hợp đồng số 3140-LAV-200904885 ngày 13/10/2009 là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là dự án đầu tư hệ thống thiết bị cung cấp và đốt phun than tự động cho lò nung Tuynen, trị giá của dự án: 4.384.260.000 đồng.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	**10.049.740.000**	**773.377.544**	**3.734.031.181**	**366.560.768**	**7.452.022.740**	**22.375.732.233**
Tăng vốn trong kỳ này		231.596.456	5.426.896.066	443.996.881		6.102.489.403
Lãi trong kỳ này					3.680.741.700	3.680.741.700
Trích quỹ ban điều hành					150.000.000	150.000.000
Phân phối quỹ					7.302.022.740	7.302.022.740
Số dư cuối kỳ này	**10.049.740.000**	**1.004.974.000**	**9.160.927.247**	**810.557.649**	**3.680.741.700**	**24.706.940.596**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng	5.125.500.000	5.125.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	4.924.240.000	4.924.240.000
Cộng	**10.049.740.000**	**10.049.740.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000
- Vốn góp đầu kỳ	*10.049.740.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-
- Vốn góp cuối kỳ	*10.049.740.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh ngày 17/03/2010 thì cổ tức năm 2009 là 60%/vốn điều lệ và đã được tạm ứng toàn bộ trong năm.

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	*1.004.974*	*1.004.974*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	*1.004.974*	*1.004.974*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.160.927.247	3.734.031.181
Quỹ dự phòng tài chính	810.557.649	366.560.768
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	**9.971.484.896**	**4.100.591.949**

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	25.200.121.887	28.127.439.717
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	600.000
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	40.564.557	-
Cộng	**25.240.686.444**	**28.128.039.717**

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	18.861.293.712	19.875.156.542
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	40.564.557	-
Cộng	**18.901.858.269**	**19.875.156.542**

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.145.467.534	551.189.983
Cộng	**1.145.467.534**	**551.189.983**

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền vay	513.622.689	245.360.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.027.880	-
Chi phí tài chính khác	14.114.209	-
Cộng	**573.764.778**	**245.360.739**

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	525.820.243	782.823.220
Cộng	**525.820.243**	**782.823.220**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2010 được xác định như sau:

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.206.561.943
2. Thu nhập chịu thuế	4.206.561.943
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	1.051.640.486
4. Miễn giảm thuế thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 (50%)	525.820.243
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	525.820.243

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.680.741.700	5.479.762.543
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.680.741.700	5.479.762.543
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.663	5.453

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Vũ Thị Bích Phượng	**Hoàng Kim Bồng**